

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 23/09/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 23/09/2016 đến ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hsu, Ting Hsin
Ông Hsu Wei Chun

Chủ tịch
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/09/2016)

Ban Giám đốc

Ông Hsu, Ting Hsin
Ông Hsu, Wei Chun
Ông Chang Neng Ching
Ông Kuo Hsien Cheng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/09/2016)
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/09/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 23/09/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hsu, Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2018

Số. 049 /VACO/BCKT. HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 02 năm 2018, từ trang 03 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 23/09/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 23/09/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1117-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2018



Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1148-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		610.296.952.221	488.672.566.743
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	427.528.237	7.143.628.939
1. Tiền	111		427.528.237	7.143.628.939
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.050.302.054	202.437.180.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	271.512.706.438	195.511.863.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.843.388.872	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.694.206.744	6.925.317.369
IV. Hàng tồn kho	140	9	317.064.180.766	272.202.725.160
1. Hàng tồn kho	141		320.814.180.766	272.202.725.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.750.000.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.754.941.164	2.889.031.879
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.754.941.164	2.889.031.879
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.619.092.008	119.094.569.827
I. Tài sản cố định	220		77.842.502.369	78.194.370.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	77.842.502.369	78.194.370.560
- Nguyên giá	222		201.574.797.217	197.169.203.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.732.294.848)	(118.974.833.324)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.441.031.957	17.616.724.732
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	39.441.031.957	17.616.724.732
III. Tài sản dài hạn khác	260		23.335.557.682	23.283.474.535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.585.557.682	23.283.474.535
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		750.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		750.916.044.229	607.767.136.570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		553.629.139.262	424.224.294.755
I. Nợ ngắn hạn	310		536.474.184.292	383.853.532.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	174.172.973.197	101.385.498.711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	21.197.184.486	21.342.834.488
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.736.126.706	4.790.074.074
4. Phải trả người lao động	314		10.626.059.268	5.233.048.176
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.759.454.929	3.702.266.730
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		324.982.385.706	247.399.810.160
II. Nợ dài hạn	330		17.154.954.970	40.370.762.416
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	17.154.954.970	40.370.762.416
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.286.904.967	183.542.841.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	197.286.904.967	183.542.841.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.741.943.617	111.902.263.617
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.741.943.617	111.902.263.617
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.544.961.350	71.640.578.198
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		71.640.578.198	49.144.240.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		904.383.152	22.496.337.878
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		750.916.044.229	607.767.136.570



Hsu, Ting Hsin
 Tổng Giám đốc
 Thái Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Cẩm Vân
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 23/09/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		132.234.788.338	326.553.046.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	20	132.234.788.338	326.553.046.578
4. Giá vốn hàng bán	11	21	114.477.059.495	273.415.795.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17.757.728.843	53.137.251.338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.223.534.734	93.409.206
7. Chi phí tài chính	22	23	12.236.878.230	8.052.269.736
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.156.775.772	7.914.658.434
8. Chi phí bán hàng	25	24	2.324.977.829	5.552.453.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.673.957.760	15.269.045.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21) - (26)}	30		745.449.758	24.356.891.545
11. Thu nhập khác	31		98.181.819	-
12. Chi phí khác	32		535.798.593	33.786.801
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(437.616.774)	(33.786.801)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		307.832.984	24.323.104.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	153.449.832	1.826.766.866
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(750.000.000)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		904.383.152	22.496.337.878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	77	



Hsu, Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 23/09/2016 đến ngày 31/12/2016

		Đơn vị: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	307.832.984	24.323.104.744
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.309.161.044	15.721.965.872
Các khoản dự phòng	03	3.750.000.000	
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.323.675.913	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(191.762.921)	(1.306.865)
Chi phí lãi vay	06	4.156.775.772	7.914.658.434
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.655.682.792	47.958.422.185
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(80.483.567.224)	61.899.126
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(48.611.455.606)	25.632.006.601
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	62.988.365.868	(39.224.875.958)
Thay đổi chi phí trả trước	12	697.916.853	(5.638.734.898)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.156.775.772)	(7.914.658.434)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(551.692.978)	(551.692.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52.461.526.067)	20.322.365.644
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.098.190.597)	(7.275.644.278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	98.181.819	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93.581.102	1.306.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.906.427.676)	(11.274.337.413)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	12.839.680.000	11.020.200.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.742.433.929	289.616.881.582
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	45.549.126.960	(302.991.918.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	62.131.240.889	(2.354.837.196)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.236.712.854)	6.693.191.035
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.143.628.939	450.437.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(479.387.848)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	427.528.237	7.143.628.939

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 23/09/2016 đến ngày 31/12/2016



Hsu, Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam là Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa Việt Nam) sang hình thức Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1000383611 ngày 23/09/2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Ngày 14 tháng 12 năm 2016, Công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 142.594.350.000 đồng, tương ứng với 14.259.435 cổ phần, mệnh giá 10.000/cổ phần.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2016 là 1.243 người (tại ngày 23/09/2016 là 1.046 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn; Mua bán và sản xuất đồ ngoại thất sân vườn; Mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim; Chế tạo và kinh doanh các công cụ máy móc; Xử lý nhiệt, gia công mạ điện và các sản phẩm, dịch vụ liên quan khác; Sản phẩm của công ty để xuất khẩu 90%, số còn lại tiêu thụ tại thị trường trong nước.

Hoạt động chính của Công ty là: Mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn; Mua bán và sản xuất đồ ngoại thất sân vườn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 23/09/2016, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần, do đó số liệu trình bày ở cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tương ứng là số liệu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 23 tháng 09 năm 2016. Các số liệu này được trình bày với mục đích cung cấp thông tin bổ sung và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 23/09/2016 đến ngày 31/12/2016 là Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động đầu tiên Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu của Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo chính sách của tập đoàn, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán và hàng chậm luân chuyển do tồn đọng lâu ngày, cụ thể như sau:

Thời gian chậm luân chuyển từ 2 năm trở lên bắt đầu thực hiện trích lập dự phòng, mức khởi điểm là 6% và mỗi năm tăng 4%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Thiết bị quản lý	05
Phương tiện vận tải	05 – 12

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh, đồng thời Công ty được miễn 03 năm và 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Công ty có lợi nhuận từ năm 2009.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	20.533.849	7.019.321
Tiền gửi ngân hàng	406.994.388	7.136.609.618
Cộng	427.528.237	7.143.628.939

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM
FORTRESS VIỆT NAM**

Khu Công nghiệp Phúc Khánh, Thành phố Thái Bình,
CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

(1) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng vào Ngân hàng TMCP Techcombank.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	271.512.706.438	-	195.511.863.396	-
Joy Wish INC Co., Ltd	252.611.882.931	-	174.511.335.648	-
FT Ostermann Gmbh	9.960.144.567	-	14.010.322.722	-
Adriaanse import & export Co., Ltd	4.519.921.344	-	4.435.498.858	-
Cty Golden Hype Co., Ltd	1.798.635.616	-	-	-
Các đối tượng khác	2.622.121.980	-	2.554.706.168	-
Cộng	271.512.706.438	-	195.511.863.396	-
Bên liên quan (Chi tiết tại TM số 30)	254.410.518.547	-	174.511.335.648	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.694.206.744	6.925.317.369
Thuế nhập khẩu chờ thanh khoản	4.451.206.744	6.775.317.369
Phải thu về lãi vay	93.000.000	-
Tạm ứng	150.000.000	150.000.000
Cộng	4.694.206.744	6.925.317.369

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.117.703.507	-	41.925.756.970	-
Chi phí SXKD dở dang	176.173.330.794	3.750.000.000	149.784.982.560	-
Thành phẩm	99.523.146.465	-	80.491.985.630	-
Cộng	320.814.180.766	3.750.000.000	272.202.725.160	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hàng tồn kho là bán thành phẩm tồn kho lâu ngày chậm luân chuyển có thời hạn 2 năm là 62.542.730.212 đồng, như trình bày tại thuyết minh số 4 “Chính sách kế toán”, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo chính sách của tập đoàn với tỷ lệ 6% tương đương 3.750.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	23.078.441.746	167.888.583.288	5.578.814.305	623.364.545	197.169.203.884
Tăng trong kỳ	-	4.957.292.853	-	-	4.957.292.853
Thanh lý	-	(551.699.520)	-	-	(551.699.520)
Số cuối kỳ	23.078.441.746	172.294.176.621	5.578.814.305	623.364.545	201.574.797.217
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	10.035.360.518	104.638.892.770	3.677.215.491	623.364.545	118.974.833.324
Khấu hao trong kỳ	294.038.922	4.864.279.906	150.842.216	-	5.309.161.044
Thanh lý	-	(551.699.520)	-	-	(551.699.520)
Số cuối kỳ	10.329.399.440	108.951.473.156	3.828.057.707	623.364.545	123.732.294.848
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	13.043.081.228	63.249.690.518	1.901.598.814	-	78.194.370.560
Tại ngày cuối kỳ	12.749.042.306	63.342.703.465	1.750.756.598	-	77.842.502.369

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, thiết bị quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 5.158.404.925 VND; 40.909.091 VND và 623.364.546 VND

Tại ngày 31/12/2016, giá trị còn lại của tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị dùng để đảm bảo cho các khoản vay là 33.543.050.135 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản	39.441.031.957	17.616.724.732
Cộng	39.441.031.957	17.616.724.732

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước dài hạn	22.585.557.682	23.283.474.535
Công cụ dụng cụ	5.179.309.498	5.817.632.593
Chi phí thuê đất	17.406.248.184	17.465.841.942
Cộng	22.585.557.682	23.283.474.535

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM
FORTRESS VIỆT NAM**

Khu Công nghiệp Phúc Khánh, Thành phố Thái Bình,
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	174.172.973.197	174.172.973.197	101.385.498.711	101.385.498.711
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	13.950.567.990	13.950.567.990	8.706.138.536	8.706.138.536
Wisdom Elite Inc	12.573.480.480	12.573.480.480	12.419.137.010	12.419.137.010
Golden Hype Co., Ltd	69.703.280.950	69.703.280.950	21.856.218.998	21.856.218.998
Eternal Luck INC	18.414.412.274	18.414.412.274	18.188.369.510	18.188.369.510
Công ty Joy Wish Inc	1.626.184.639	1.626.184.639	1.612.109.682	1.612.109.682
Nhà cung cấp khác	57.905.046.864	57.905.046.864	38.603.524.974	38.603.524.974
Cộng	174.172.973.197	174.172.973.197	101.385.498.711	101.385.498.711
b) Các bên liên quan (Chi tiết tại TM số 30)	87.265.773.278	87.265.773.278	33.229.045.596	33.229.045.596

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.197.184.486	21.197.184.486	21.342.834.488	21.342.834.488
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	19.149.199.107	19.149.199.107	19.149.199.107	19.149.199.107
Great Reward Co., Ltd	1.934.684.213	1.934.684.213	1.934.684.213	1.934.684.213
Công ty khác	113.301.166	113.301.166	258.951.168	258.951.168
Cộng	21.197.184.486	21.197.184.486	21.342.834.488	21.342.834.488
b) Các bên liên quan (Chi tiết tại TM số 30)	19.149.199.107	19.149.199.107	19.149.199.107	19.149.199.107

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp				
Thuế XNK	282.093.716	128.710.763	2.360.633.347	2.514.016.300
Thuế TNDN	2.429.507.506	153.449.831	-	2.276.057.675
Thuế TNCN	24.525.484	46.952.689	22.427.304	99
Cộng	2.736.126.706	329.113.283	2.383.060.651	4.790.074.074

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM
FORTRESS VIỆT NAM**

Khu Công nghiệp Phúc Khánh, Thành phố Thái Bình,
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả khác ngắn hạn	2.759.454.929	3.702.266.730
BHXX, BHYT	1.672.899.825	2.326.069.704
Kinh phí công đoàn	188.012.703	100.685.482
Các khoản phải trả phải nộp khác	898.542.401	1.275.511.544
Cộng	2.759.454.929	3.702.266.730

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	324.982.385.706	324.982.385.706	45.549.126.960	123.131.702.506	247.399.810.160	247.399.810.160
NH Techcombank (1)	250.706.748.878	250.706.748.878	44.056.445.720	87.604.721.125	207.158.473.473	207.158.473.473
Fortune Co., Ltd(2)	2.257.157.000	2.257.157.000	-	-	2.257.157.000	2.257.157.000
Tsai Chui Tien (3)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Hsu Ting Hsin (3)	14.912.238.000	14.912.238.000	-	1.044.140.000	13.868.098.000	13.868.098.000
Dương Thị Thơm (3)	2.175.511.544	2.175.511.544	-	2.175.511.544	-	-
Nguyễn Bích Hồng (3)	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
NH Techcombank (4)	2.338.708.460	2.338.708.460	55.552.000	1.008.624.865	1.385.635.595	1.385.635.595
Ngân hàng VIB (5)	2.126.113.942	2.126.113.942	628.489.240	19.274.302	2.735.328.880	2.735.328.880
Wisdom Elite Co (6)	10.599.282.370	10.599.282.370	-	9.009.390.014	1.589.892.356	1.589.892.356
Cty CPHH CN Ngũ kim Formosa (7)	34.066.625.512	34.066.625.512	808.640.000	21.470.040.656	13.405.224.856	13.405.224.856
b) Vay dài hạn	17.154.954.970	17.154.954.970	31.488.055.535	8.272.248.089	40.370.762.416	40.370.762.416
NH Techcombank (4)	17.154.954.970	17.154.954.970	1.008.624.865	7.390.201.087	10.773.378.748	10.773.378.748
Ngân hàng VIB (5)	-	-	-	-	-	-
Wisdom Elite Co (6)	-	-	9.009.390.014	190.517.570	8.818.872.444	8.818.872.444
Cty CPHH CN Ngũ kim Formosa (7)	-	-	21.470.040.656	691.529.432	20.778.511.224	20.778.511.224
Cộng	* 342.137.340.676	342.137.340.676	77.037.182.495	131.403.950.595	287.770.572.576	287.770.572.576
c) Các bên liên quan						
(Chi tiết tại TM số 30)	48.978.863.512	48.978.863.512	-	-	48.051.834.080	48.051.834.080

(1) Vay Ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1 TBH2015123/HDCTD/TCB/TBH-Formosa ngày 17/5/2016, theo đó tổng số tiền vay là 11.000.000 USD, giải ngân theo từng giấy nhận nợ lãi suất vay và thời hạn trả gốc và lãi được xác định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hệ thống máy móc thiết bị, bằng sổ tiết kiệm và Nhà xưởng của bên thứ ba, quyền đòi nợ và hàng tồn kho.

(2) Vay của Công ty TNHH phát triển KCN Fortune theo hợp đồng số 2007-2015 ngày 20/7/2015, cho vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 3,5%/năm.

(3) Vay cá nhân theo các giấy nhận nợ với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất 3,5%/ năm.

(4) Vay Ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số TBH20150436/HDCTD ngày 7/12/2015 hạn mức 39 tỷ, lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.

(5) Vay Ngân hàng VIB – Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 899300913002-HĐTD ngày 30/9/2013, theo đó tổng hạn mức cho vay là 24 tỷ VNĐ, giải ngân theo từng giấy nhận nợ lãi suất vay và thời hạn trả gốc và lãi được xác định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(6) Vay Công ty Wisdom Elite theo hợp đồng cho vay ngày 08/06/2016 với số tiền là 464.677,00 USD, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cố định 1%/ năm. Trả gốc và lãi đều trong 05 năm bắt đầu từ năm 2017 kết thúc ngày 08/6/2021.

(7) Vay Công ty TNHH Formosa Tools theo hợp đồng cho vay số 01-2015 ngày 10/11/2015 với số tiền là 942.495,20 USD thời hạn cho vay là 5 năm, lãi suất vay cố định là 1,5%/năm, trả gốc và lãi từ năm 2017 đến tháng 11/2020. Hợp đồng số 19082016 ngày 19/8/2016 với số tiền là: 551.000,00 USD, lãi suất vay cố định là 1%/ năm, thời hạn vay 6 năm, trả gốc và lãi bắt đầu từ 2017 đến năm 2022.

Khoản vay được trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	49.130.730.284	19.116.081.687
Trong năm thứ hai	17.154.954.970	19.116.081.687
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	21.254.680.729
Cộng sau năm năm	66.285.685.254	59.486.844.103
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	(49.130.730.284)	(19.116.081.687)
Số phải trả sau 12 tháng	17.154.954.970	40.370.762.416

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	100.882.063.617	49.144.240.320	150.026.303.937
Tăng vốn trong kỳ	11.020.200.000	-	11.020.200.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	22.496.337.878	22.496.337.878
Số dư đầu kỳ này	111.902.263.617	71.640.578.198	183.542.841.815
Lợi nhuận trong kỳ	-	904.383.152	904.383.152
Tăng vốn trong kỳ	12.839.680.000	-	12.839.680.000
Số dư cuối kỳ	124.741.943.617	72.544.961.350	197.286.904.967

(*) Trong năm Cổ đông góp vốn bổ sung bằng tiền ngân hàng với số tiền là 568.000USD (tương đương với 12.839.680.000VND).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cty CPHH CN Ngũ kim Formosa	81.909.810.000	57,44%	64.057.403.617	51.217.723.617
Tập đoàn Emblem Holding	59.169.000.000	41,50%	59.169.000.000	59.169.000.000
Cty Gardenpals, INC	1.515.540.000	1,06%	1.515.540.000	-
Các Cổ đông khác	-	0,00%	-	1.515.540.000
Cộng	142.594.350.000	100%	124.741.943.617	111.902.263.617

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM**FORTRESS VIỆT NAM**

Khu Công nghiệp Phúc Khánh, Thành phố Thái Bình,
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Cổ phần**

	Kỳ này Cổ phần
Số lượng cổ phần	12.474.194
+ Cổ phần phổ thông	12.474.194
Số lượng cổ phần đang lưu hành	12.474.194
+ Cổ phần phổ thông	12.474.194

Mệnh giá cổ phần: 10.000 vnd/cổ phần.

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ (USD)	5.082,13	325.127,85
Ngoại tệ (EUR)	35,83	41,33

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	130.482.199.246	323.877.457.827
Doanh thu bán phế liệu	1.752.589.092	2.675.588.751
Cộng	132.234.788.338	326.553.046.578
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.234.788.338	326.553.046.578
<i>Doanh thu bán hàng với các bên liên quan</i>		
GOLDEN HYPE Co., Ltd	2.095.950.129	-
JOY WISH INC	127.580.767.972	285.693.432.205

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm, phế liệu đã bán	110.727.059.495	273.415.795.240
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.750.000.000	-
Cộng	114.477.059.495	273.415.795.240

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.581.102	1.306.865
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.129.953.632	92.102.341
Cộng	4.223.534.734	93.409.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.156.775.772	7.914.658.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.080.102.458	-
Chi phí tài chính khác	-	137.611.302
Cộng	12.236.878.230	8.052.269.736

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	211.161.388	612.800.567
Chi phí khác	2.113.816.441	4.939.653.425
Cộng	2.324.977.829	5.552.453.992

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.317.545.608	5.181.149.775
Chi phí đồ dùng văn phòng	146.057.642	322.568.560
Chi phí khấu hao TSCĐ	136.841.005	410.906.829
Chi phí khác	4.073.513.505	9.354.420.107
Cộng	6.673.957.760	15.269.045.271

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	307.832.984	24.323.104.744
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	3.027.053.761	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.765.218.537	33.786.801
Thu nhập chịu thuế	2.045.997.760	24.356.891.545
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.899.664	3.653.533.732
Giảm theo Giấy phép đầu tư (1)	(153.449.832)	(1.826.766.866)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	153.449.832	1.826.766.866

(1) Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2009), và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM
FORTRESS VIỆT NAM**

Khu Công nghiệp Phúc Khánh, Thành phố Thái Bình,
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	904.383.152
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.818.671
Lãi cơ bản trên cổ phần	77

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.364.809.892	160.449.829.511
Chi phí nhân công	30.003.635.280	51.298.613.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.368.754.802	15.900.747.147
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.750.000.000	-
Chi phí khác	22.408.304.181	46.614.569.487
Cộng	168.895.504.155	274.263.759.320

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 10.683.409.481 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bản chất bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa	Cổ đông lớn
Tập đoàn Emblem Holding	Cổ đông lớn
GOLDEN HYPE Co., Ltd	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORMOSA (ông Hsu Ting Hsin)
JOY WISH INC	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORMOSA (ông Hsu Ting Hsin)
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORMOSA (ông Hsu Ting Hsin)
Công ty TNHH Garden Pals	Tổ chức có liên quan đến thành viên HĐQT của FORMOSA (ông Hsu Wei chun là em trai ông Hsu Ting Hsin)
Ông Hsu, Ting Hsin	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Mua hàng - Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	5.244.429.454	-
Mua hàng - Công ty Golden Hype Co., Ltd	84.394.463.312	130.977.259.742
Trả tiền hàng - Công ty Golden Hype Co., Ltd	36.547.401.360	155.799.835.279
Mua hàng - Công ty Joy Wish Inc	14.074.957	1.591.493.488
Trả tiền hàng - Công ty Joy Wish Inc	-	1.585.606.512
Mua hàng - Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	236.264.079	10.146.189.277
Mua hàng - Công ty TNHH Garden Pals	2.734.314.000	3.977.020.296
Trả tiền hàng - Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	170.063.760	10.231.966.585
Trả tiền hàng - Công ty TNHH Garden Pals	1.869.353.000	3.294.269.900
Bán hàng		
Bán hàng cho Công ty Joy Wish Inc	127.580.767.972	285.693.432.205
Thu tiền của Công ty Joy Wish Inc	52.129.958.142	288.931.587.180
Bán hàng cho - Công ty Golden Hype Co., Ltd	2.095.950.129	-
Thu tiền của - Công ty Golden Hype Co., Ltd	297.314.513	-
Góp vốn		
Nhận vốn góp - Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	12.839.680.000	11.020.200.000
Vay		
Vay của Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	691.529.432	33.375.096.080
Trả tiền vay cho Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	808.640.000	32.673.903.360
Vay của Hsu Ting Hsin	1.044.140.000	9.524.512.000
Trả tiền cho Hsu Ting Hsin	-	5.833.400.000

Sổ dư với bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Người mua trả tiền trước - Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	19.149.199.107	19.149.199.107
Phải thu - Công ty Joy Wish Inc	252.611.882.931	174.511.335.648
Công ty Golden Hype Co., Ltd	1.798.635.616	-
Phải trả nhà cung cấp		
Phải trả nhà cung cấp - Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	13.950.567.990	8.706.138.536
Công ty Golden Hype Co., Ltd	69.703.280.950	21.856.218.998
Công ty Joy Wish Inc	1.626.184.639	1.612.109.682
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	95.214.244	29.013.925
Công ty TNHH Garden Pals	1.890.525.455	1.025.564.455
Các khoản vay		
Hsu Ting Hsin	14.912.238.000	13.868.098.000
Công ty CPHH CN Ngũ kim Formosa	34.066.625.512	34.183.736.080

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM
FORTRESS VIỆT NAM**

Khu Công nghiệp Phúc Khánh, Thành phố Thái Bình,
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng, các khoản phúc lợi khác	115.259.000	309.528.500

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 22/09/2016 đã được kiểm toán:

- Số liệu “Đầu kỳ” là số liệu tại ngày 23/09/2016.
- Số liệu “Kỳ trước” là số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 22/09/2016.

Các số liệu này được trình bày với mục đích cung cấp thông tin bổ sung và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.



Hsu, Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 14 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng